

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**NGHIÊN CỨU LỖ SỬ DỤNG TỪ NÓI
VÀ PHƯƠNG TIỆN LIÊN KẾT
TRONG BÀI VIẾT LUẬN IELTS: PHÂN TÍCH BÀI VIẾT
CỦA MỘT SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
TẠI MỘT TRUNG TÂM TIẾNG ANH TẠI HÀ NỘI
LÊ THỊ THU TRANG***

TÓM TẮT: Kỹ năng viết trong kì thi IELTS (*International English Language Testing System*) là một trong bốn kĩ năng quan trọng và bắt buộc đối với thí sinh cần chứng chỉ năng lực tiếng Anh học thuật quốc tế. Tại Việt Nam, nhiều trường đại học đã sử dụng kết quả thi IELTS làm căn cứ xét tuyển, trong đó có yêu cầu tối thiểu tất cả các kĩ năng đạt từ 6.0 trở lên. Tuy nhiên, kĩ năng viết, đặc biệt là *IELTS Writing Task 2* (bài luận học thuật tối thiểu 250 từ, chiếm 2/3 tổng điểm kĩ năng viết), vẫn là một thách thức lớn đối với học sinh phổ thông. Một trong những nguyên nhân phổ biến khiến học sinh khó cải thiện điểm là việc sử dụng chưa hiệu quả các phương tiện liên kết (*cohesive devices*), đặc biệt là liên từ (*conjunctions*). Học sinh có xu hướng sử dụng từ nối một cách máy móc, lặp lại, hoặc sai chức năng, ảnh hưởng trực tiếp đến sự mạch lạc (*coherence*) của bài viết.

Nghiên cứu này phân tích lỗi sử dụng phương tiện liên kết trong 5 bài luận IELTS Writing Task 2 của học sinh THPT tại một trung tâm tiếng Anh ở Hà Nội, nhằm nhận diện các lỗi phổ biến, phân tích nguyên nhân và đối chiếu trong bối cảnh nghiên cứu quốc tế, từ đó đề xuất định hướng khắc phục trong giảng dạy. Kết quả cho thấy, lỗi liên từ (*conjunction errors*) và phương tiện liên kết (*cohesive devices*) không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến tiêu chí Tính mạch lạc và liên kết (*Coherence and Cohesion*) mà còn gián tiếp tác động đến các tiêu chí khác trong bài viết IELTS, bao gồm: Mức độ hoàn thành yêu cầu đề bài (*Task Response*), Vốn từ vựng học thuật và cách sử dụng (*Lexical Resource*), và Độ đa dạng và độ chính xác ngữ pháp (*Grammatical Range and Accuracy*).

TỪ KHÓA: IELTS Writing Task 2; phương tiện liên kết (*cohesive devices*); lỗi liên từ (*conjunction errors*); tính mạch lạc (*coherence*); học sinh trung học phổ thông Việt Nam (*Vietnamese high school students*).

NHẬN BÀI: 09/09/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 06/11/2025

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chứng chỉ IELTS (*International English Language Testing System*) ngày càng trở thành yêu cầu phổ biến đối với học sinh Việt Nam, không chỉ để du học mà còn để xét tuyển vào nhiều trường đại học trong nước. Theo Hội đồng Anh (2022), mỗi năm có khoảng 15- 20% thí sinh Việt Nam dự thi IELTS, trong đó học sinh phổ thông chiếm tỉ lệ cao nhất. Kết quả IELTS Writing phản ánh năng lực ngoại ngữ, đồng thời được coi là một thước đo năng lực học thuật, ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội học tập trong và ngoài nước.

Trong bốn kĩ năng, kĩ năng Writing, đặc biệt là *Writing Task 2* (bài luận học thuật tối thiểu 250 từ, chiếm 2/3 tổng điểm kĩ năng viết), được đánh giá là khó nhất. Nguyên nhân là vì Task 2 yêu cầu thí sinh phải thể hiện khả năng lập luận, sắp xếp ý tưởng một cách mạch lạc và vận dụng chuẩn mực diễn ngôn học thuật. Theo mô tả band điểm chính thức của IELTS (IELTS, 2023), kĩ năng viết được đánh giá dựa trên bốn tiêu chí: Task Response (TR), Coherence and Cohesion (CC), Lexical Resource (LR), và Grammatical Range and Accuracy (GRA), mỗi tiêu chí chiếm 25% tổng điểm. Trong đó, Coherence and Cohesion là tiêu chí thường khiến học sinh Việt Nam mất điểm do sử dụng chưa hiệu quả các phương tiện liên kết văn bản (British Council, IDP & Cambridge, 2023).

*Trung tâm tiếng Anh Solid English; Email: trangltht@solidenglish.edu.vn

Theo Halliday & Hasan (1976), phương tiện liên kết gồm năm nhóm: tham chiếu (*reference*), thay thế (*substitution*), lược bỏ (*ellipsis*), liên từ (*conjunctions*), và liên kết từ vựng (*lexical cohesion*). Trong đó, liên từ là nhóm được học sinh Việt Nam sử dụng nhiều nhất nhưng cũng là nhóm mắc lỗi nhiều nhất. Việc sử dụng sai, thiếu hoặc lặp lại liên từ không chỉ ảnh hưởng đến mạch logic của văn bản mà còn làm giảm sức thuyết phục của lập luận.

Trong thực tế giảng dạy IELTS Writing tại Việt Nam, học sinh phổ thông thường gặp khó khăn khi viết Task 2. Dù được cung cấp kiến thức ngữ pháp và từ vựng, các em vẫn dễ rơi vào tình trạng viết theo khuôn mẫu, thiếu sáng tạo, phụ thuộc quá nhiều vào một số từ nối cơ bản (Nguyễn & Lư, 2019; Phạm, 2021). Kết quả là bài viết thiếu tính học thuật, thiếu mạch lạc và khó đạt điểm cao.

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu bàn về hạn chế khi sử dụng cohesive devices trong bài viết của người học ngoại ngữ (Johnson, 1992; Liu & Braine, 2005; Zhang, 2000). Ở Việt Nam, một số nghiên cứu về viết học thuật của sinh viên đã được tiến hành, song vẫn thiếu công trình tập trung phân tích sâu các lỗi cohesive devices trong bài viết IELTS Writing Task 2 của học sinh phổ thông.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu nêu trên, bài báo này lựa chọn khảo sát các bài viết IELTS Writing Task 2 của học sinh trung học phổ thông Việt Nam nhằm phân tích tác động của các lỗi sử dụng phương tiện liên kết (cohesive devices) đến chất lượng bài luận, đặt trong mối quan hệ trực tiếp với *IELTS Writing Band Descriptors*. Trọng tâm nghiên cứu nhằm lí giải nguyên nhân vì sao lỗi cohesive devices khiến học sinh khó đạt điểm cao, đặc biệt ở tiêu chí *Coherence and Cohesion*, đồng thời ảnh hưởng gián tiếp đến các tiêu chí khác của kĩ năng viết học thuật.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích tác động của các lỗi sử dụng phương tiện liên kết (cohesive devices) trong bài luận *IELTS Writing Task 2* của học sinh trung học phổ thông Việt Nam. Trọng tâm nghiên cứu là đối chiếu trực tiếp các lỗi này với *IELTS Writing Band Descriptors* để lí giải nguyên nhân khiến học sinh khó đạt điểm cao ở kĩ năng viết học thuật. Nghiên cứu nhấn mạnh ảnh hưởng trực tiếp của lỗi cohesive devices đến tiêu chí *Coherence and Cohesion (CC)*, đồng thời làm rõ tác động gián tiếp của chúng đến các tiêu chí khác, bao gồm *Task Response (TR)*, *Lexical Resource (LR)* và *Grammatical Range and Accuracy (GRA)* (Ferris, 2010; Hyland, 2005).

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, bài báo này tập trung trả lời câu hỏi nghiên cứu sau: những lỗi cohesive devices ảnh hưởng như thế nào đến tiêu chí *Coherence and Cohesion (CC)* và các tiêu chí khác trong *IELTS Writing Band Descriptors*? Câu hỏi này tập trung vào khía cạnh định tính, nhằm lí giải mối quan hệ giữa lỗi cohesive devices và chất lượng lập luận, sự mạch lạc của bài viết, cũng như những tác động gián tiếp đến ba tiêu chí còn lại là *Task Response*, *Lexical Resource* và *Grammatical Range and Accuracy (IELTS, 2023)*.

4. Cách thức tiến hành

4.1. Phương pháp luận

Nghiên cứu này tiếp cận theo định hướng chủ nghĩa diễn giải (*interpretivism*). Theo Crotty (1998), *interpretivism* coi việc sử dụng ngôn ngữ là một quá trình xã hội, trong đó lỗi ngôn ngữ không chỉ phản ánh sự thiếu hụt tri thức mà còn thể hiện quan điểm tư duy, bối cảnh học tập và chiến lược giao tiếp của người học. Đồng thời, nghiên cứu vận dụng cách tiếp cận hỗn hợp (*mixed methods*) để đảm bảo tính khái quát và chiều sâu. Cụ thể, phương pháp định lượng (*quantitative*) được sử dụng để thống kê tần suất các lỗi cohesive devices và xác định mức độ phổ biến (*to what extent*). Phương pháp định tính (*qualitative*) được dùng để phân tích bối cảnh, lập luận và tác động của lỗi nhằm lí giải how các lỗi này ảnh hưởng đến mạch lạc và chất lượng bài viết. Sự kết hợp này cho phép nghiên cứu không chỉ dừng ở mô tả hiện tượng mà còn giải thích bản chất và hệ quả.

4.2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả và phân tích (*descriptive-analytical design*), vốn phổ biến trong nghiên cứu lỗi ngôn ngữ (Dörnyei, 2007). Thiết kế này cho phép triển khai ba bước chính: (1) nhận diện và phân loại các lỗi cohesive devices trong bài viết; (2) đối chiếu lỗi với tiêu chí chấm

điểm *IELTS Writing Band Descriptors* để xác định ảnh hưởng của lỗi tới chất lượng bài viết; và (3) phân tích tác động định tính nhằm lý giải nguyên nhân học sinh không đạt điểm cao. Trong quá trình phân tích, nghiên cứu áp dụng khung phân loại cohesive devices của Halliday & Hasan (1976), gồm năm nhóm: tham chiếu (*reference*), thay thế (*substitution*), lược bỏ (*ellipsis*), liên từ (*conjunctions*) và liên kết từ vựng (*lexical cohesion*). Khung phân loại này được coi là cơ sở kinh điển trong nghiên cứu mạch lạc văn bản, cho phép nhận diện và hệ thống hóa lỗi cohesive devices một cách khoa học và toàn diện.

4.3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu là một trung tâm tiếng Anh tư thực tại Hà Nội (Solid English), chuyên đào tạo IELTS cho học sinh phổ thông. Đối tượng nghiên cứu gồm năm học sinh trung học phổ thông (16- 17 tuổi, đang học lớp 10-11), được lựa chọn theo các tiêu chí: đã tham gia học IELTS tại trung tâm tối thiểu 6 tháng, đã viết ít nhất năm bài IELTS Writing Task 2 trước đó, và hoàn thành bài kiểm tra cuối khóa trong điều kiện thi thật (viết tay trong 40 phút, không sử dụng tài liệu, có giám sát của giảng viên). Ngoài ra, học sinh được chọn đều đạt trình độ IELTS Writing ước lượng trong khoảng 5.0- 6.0, tức đã có nền tảng ngữ pháp và từ vựng nhưng vẫn còn hạn chế về cohesive devices và tổ chức lập luận.

Nguồn gốc trường học của nhóm học sinh này đa dạng, bao gồm cả trường chuyên, trường công lập và trường tư thực, nhằm đảm bảo tính đại diện cho phổ học sinh phổ thông Việt Nam. Các bài viết được thu thập từ bài kiểm tra cuối kỳ (*end-of-course test*) do trung tâm tổ chức trong điều kiện thi thật. Ngay từ khi đăng ký khóa học, phụ huynh học sinh đã ký cam kết đồng ý để bài làm của con được sử dụng cho mục đích phân tích khoa học, với mục tiêu nâng cao chất lượng dạy và học của trung tâm. Trong toàn bộ quá trình nghiên cứu, dữ liệu được số hóa, ẩn danh và mã hóa theo ký hiệu HS A- E nhằm bảo đảm tính bảo mật và quyền riêng tư của người học. Để bảo mật danh tính, mỗi học sinh được mã hóa bằng ký hiệu HS A- E.

4.4. Công cụ nghiên cứu (Instruments)

Công cụ chính của nghiên cứu là năm bài viết *IELTS Writing Task 2*, được giao trong bối cảnh thi thật với đề bài hoàn toàn mới, chưa từng luyện trước. Các bài viết được thực hiện trong 40 phút, dưới sự giám sát nghiêm ngặt để đảm bảo tính khách quan.

Để phân tích lỗi, nghiên cứu sử dụng phiếu mã hóa lỗi (Error Coding Sheet) được thiết kế dựa trên khung của Halliday & Hasan (1976). Phiếu này cho phép phân loại từng lỗi cohesive devices vào các nhóm cụ thể. Đồng thời, để đối chiếu mức độ tác động của lỗi, nghiên cứu sử dụng bộ tiêu chí chính thức *IELTS Writing Band Descriptors*, tập trung vào bốn tiêu chí: *Task Response*, *Coherence and Cohesion*, *Lexical Resource*, *Grammatical Range and Accuracy*.

4.5. Dữ liệu nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được triển khai theo các bước kế tiếp nhau. Trước hết, tác giả xác định mẫu nghiên cứu bằng cách lựa chọn từ tập hợp bài viết *IELTS Writing Task 2* của học sinh trung học phổ thông tại trung tâm tiếng Anh theo các tiêu chí: độ tuổi từ 15 đến 18, thời gian học IELTS tối thiểu 6 tháng, điểm kỹ năng Writing nằm trong ngưỡng 5.0- 6.0, và đã được tiếp cận với hệ thống *IELTS Writing Band Descriptors*. Sau đó, dữ liệu được thu thập từ các bài kiểm tra cuối khóa (*end-of-course test*) diễn ra trong điều kiện thi thật, với thời lượng 40 phút, viết tay, có giám sát, không sử dụng tài liệu. Những bài viết này phản ánh trung thực năng lực viết của học sinh sau khi đã được hướng dẫn về tiêu chí IELTS Writing.

Các bài viết sau khi thu thập được số hóa và ẩn danh. Mỗi văn bản được quét (scan), nhập liệu dưới dạng văn bản điện tử và gán mã số HS A-E nhằm đảm bảo tính bảo mật và tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghiên cứu. Quá trình mã hóa lỗi (*error coding*) được tác giả trực tiếp thực hiện theo khung phân loại cohesive devices của Halliday & Hasan (1976), bao gồm năm nhóm: tham chiếu (*reference*), thay thế (*substitution*), lược bỏ (*ellipsis*), liên từ (*conjunction*), và liên kết từ vựng (*lexical cohesion*). Để tăng độ tin cậy, tác giả áp dụng nguyên tắc tái kiểm (*self cross-checking*), tức

sau khi mã hóa lần đầu, tạm dừng 2-3 ngày trước khi quay lại đối chiếu và hiệu chỉnh, nhằm hạn chế thiên lệch cá nhân (*researcher bias*). Ngoài ra, toàn bộ lỗi còn được tham chiếu với *IELTS Writing Band Descriptors* (Public Version) để đảm bảo đối chiếu trực tiếp với chuẩn đánh giá quốc tế.

Quá trình phân tích dữ liệu được triển khai theo bốn bước chính. Trước hết, các bài viết được nhập liệu và chuẩn hóa văn bản. Sau khi quét và chuyển đổi sang dạng điện tử bằng phần mềm OCR, tác giả tiến hành rà soát thủ công để loại bỏ sai lệch giữa bản viết tay và bản số hóa, đồng thời lưu trữ theo mã số HS A-E. Tiếp theo, lỗi cohesive devices được xác định và phân loại theo năm nhóm trong khung lý thuyết của Halliday & Hasan (1976). Do trọng tâm nghiên cứu là lỗi từ nối, phân tích tập trung nhiều hơn vào nhóm liên từ, bao gồm các quan hệ nhân quả, nghịch đối, bổ sung và thời gian.

Bước thứ ba là mã hóa và ghi chép dữ liệu. Tác giả tiến hành mã hóa thủ công, đánh số thứ tự cho từng lỗi, gắn nhãn loại lỗi và ghi chú trong bảng Excel. Cách ghi chép này cho phép vừa thống kê số lượng vừa trích xuất ví dụ minh họa. Bước thứ tư là phân tích định lượng và định tính. Ở bình diện định lượng, bảng Excel được sử dụng để thống kê tần suất và tỉ lệ phần trăm các loại lỗi cohesive devices, từ đó xác định mức độ phổ biến (*to what extent*) của từng loại. Ở bình diện định tính, các trích đoạn chứa lỗi được phân tích về ngữ nghĩa, ngữ dụng và logic lập luận, nhằm lý giải *how* lỗi ảnh hưởng đến sự mạch lạc (*coherence*), chất lượng lập luận, và gián tiếp tác động đến các tiêu chí *Task Response* (TR), *Lexical Resource* (LR) và *Grammatical Range and Accuracy* (GRA).

Kết quả phân tích cuối cùng được đối chiếu với *IELTS Writing Band Descriptors* để xác định mức độ ảnh hưởng đến điểm số. Ví dụ, lỗi lặp lại các từ nối nhân quả như *because* hoặc *since* được xem là vi phạm yêu cầu “a range of cohesive devices”, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến CC và gián tiếp làm giảm tính rõ ràng trong TR. Toàn bộ dữ liệu sau khi phân tích được tổng hợp thành bảng Findings, có đánh số và chú thích (caption) rõ ràng. Các ví dụ dài được đưa vào phụ lục (Appendix), trong khi phần thân bài chỉ giữ ví dụ ngắn gọn minh họa.

Độ tin cậy và giá trị:

Độ tin cậy của nghiên cứu được đảm bảo trước hết bằng điều kiện thu thập dữ liệu thống nhất. Tất cả các bài viết được lấy từ bài kiểm tra cuối khóa do trung tâm tổ chức, cùng một đề thi, thời lượng 40 phút, trong bối cảnh thi thật với sự giám sát trực tiếp, nhờ đó loại bỏ sự khác biệt về điều kiện làm bài. Quá trình mã hóa được thực hiện thủ công theo cách có hệ thống (*manual systematic coding*). Để hạn chế sai sót chủ quan, tác giả áp dụng kỹ thuật tái kiểm nội bộ (*self cross-checking*), tức sau khi mã hóa lần đầu, tạm ngừng 2–3 ngày rồi mới rà soát lại toàn bộ bảng lỗi, nhằm đảm bảo tính nhất quán và hạn chế thiên lệch cá nhân. Ngoài ra, bảng Excel được sử dụng để ghi chép, lưu trữ mã lỗi và thống kê tần suất, giúp có thể kiểm chứng lại toàn bộ quá trình bất cứ khi nào cần.

Về giá trị, nghiên cứu đạt được giá trị nội tại (*internal validity*) nhờ dựa trên khung phân loại cohesive devices của Halliday & Hasan (1976) và đối chiếu trực tiếp với *IELTS Writing Band Descriptors* (Public Version), tức bám sát chuẩn mực ngôn ngữ học văn bản và khung đánh giá quốc tế. Giá trị ngoại tại (*external validity*) cũng được đảm bảo, bởi mặc dù mẫu nghiên cứu nhỏ (5 học sinh), nhưng các em đến từ môi trường học tập đa dạng (trường công lập, tư thục, chuyên và thường; cả nam và nữ), phản ánh chân thực hiện trạng lỗi cohesive devices của học sinh phổ thông Việt Nam ở mức band 5.0– 6.0.

Nghiên cứu đồng thời vận dụng tam giác hóa (*triangulation*), kết hợp giữa phân tích định lượng (thống kê tần suất lỗi) và phân tích định tính (xem xét ngữ cảnh, logic, tác động). Cách tiếp cận này giúp tăng độ tin cậy và giá trị của kết quả. Cuối cùng, nghiên cứu còn có giá trị ứng dụng (*practical validity*), bởi các phát hiện được đặt trong mối liên hệ trực tiếp với tiêu chí chấm điểm IELTS Writing, nhờ vậy cung cấp cơ sở thực tiễn cho giảng dạy: giáo viên và học sinh có thể hiểu rõ tác động của lỗi cohesive devices đến điểm số, từ đó cải thiện kỹ năng viết học thuật.

5. Kết quả nghiên cứu và Thảo luận

5.1. Kết quả

Phân tích năm bài viết *IELTS Writing Task 2* cho thấy học sinh phổ thông Việt Nam mắc lỗi cohesive devices ở nhiều mức độ khác nhau. Để đảm bảo tính hệ thống, trước hết nghiên cứu trình bày kết quả phân loại lỗi theo khung lý thuyết Halliday & Hasan (1976), sau đó thống kê phân bố tổng quan, rồi đi sâu vào phân tích lỗi theo từng học sinh, cuối cùng là danh mục lỗi liên từ với các ví dụ điển hình.

5.1.1. Phân loại lỗi theo Halliday & Hasan (1976)

Quá trình mã hóa lỗi được tiến hành dựa trên khung lý thuyết của Halliday & Hasan (1976), gồm năm nhóm cohesive devices: tham chiếu (*reference*), thay thế (*substitution*), lược bỏ (*ellipsis*), liên từ (*conjunctions*), và liên kết từ vựng (*lexical cohesion*). Kết quả thống kê cho thấy lỗi của học sinh tập trung chủ yếu ở nhóm liên từ và liên kết từ vựng, trong khi các nhóm còn lại ít xuất hiện.

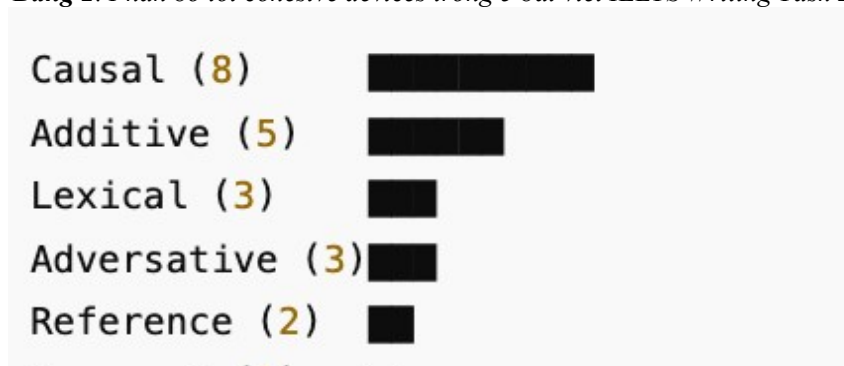
Bảng 1. Phân loại lỗi cohesive devices trong 5 bài viết

Nhóm cohesive devices (Halliday & Hasan, 1976)	Số lỗi	Tỉ lệ (%)
Conjunction (Liên từ)	13	59%
Lexical cohesion (Liên kết từ vựng)	3	14%
Additive (Bổ sung)	5	23%
Reference (Tham chiếu)	2	9%
Temporal (Thời gian)	1	4%
Substitution/Ellipsis	0	0%
Tổng	22	100%

5.1.2. Biểu đồ phân bố lỗi tổng quan

Dựa trên số liệu ở Bảng 1, biểu đồ phân bố lỗi cohesive devices cho thấy causal (nguyên nhân - kết quả) chiếm tỉ lệ cao nhất (36%), tiếp theo là additive (23%), trong khi lexical cohesion và adversative chiếm 14% mỗi loại, còn reference và temporal xuất hiện với tỉ lệ rất thấp.

Bảng 2. Phân bố lỗi cohesive devices trong 5 bài viết IELTS Writing Task 2



5.1.3. Lỗi theo từng học sinh

Khi phân tích ở cấp độ cá nhân, mỗi học sinh thể hiện một dạng lỗi nổi bật khác nhau. HS A mắc lỗi trong cấu trúc so sánh kết hợp với causal (“*The more less... since...*”), dẫn đến tính mạch lạc (coherence) gây khúc và quan điểm lập trường (stance) chưa rõ ràng. HS B mắc lỗi causal sai ngữ pháp (“*Since it contribute...*”), vừa sai *subject-verb agreement* (GRA), vừa làm coherence mờ nhạt. HS C thiếu cohesive devices ở nhiều đoạn (“*People use smartphones. They affect life quality. It is serious.*”), khiến lập luận rời rạc và thesis mờ. HS D mắc lỗi adversative (“*However... and this leads...*”), tức kết hợp marker nghịch đối với marker hệ quả, làm logic mâu thuẫn. HS E mắc lỗi run-on

sentence (“*Consequently... and... so...*”), khi ghép liên tiếp nhiều marker trong cùng một câu, dẫn đến cohesion yếu và lập luận dài dòng, thiếu kiểm soát.

Bảng 3. *Lỗi cohesive devices theo từng học sinh*

Học sinh	Lỗi tiêu biểu	Ảnh hưởng chính
HS A	Causal + so sánh sai (<i>The more less</i>)	Coherence gây khúc, TR chưa rõ
HS B	Causal sai ngữ pháp (<i>Since it contribute</i>)	CC mờ, GRA sai SV-agreement
HS C	Underuse cohesive devices	Thiếu mạch lạc, thesis không rõ
HS D	Adversative sai (<i>However and this leads ...</i>)	Logic mâu thuẫn, CC thấp
HS E	Run-on sentence với nhiều marker	Câu kéo dài, cohesion yếu, CC thấp

5.1.4. Danh mục lỗi liên từ

Trong số các cohesive devices, lỗi liên từ chiếm đa số và phản ánh rõ nét hạn chế của học sinh phổ thông. Lỗi causal xuất hiện ở bốn trong năm học sinh (HS A, B, C, E) và là dạng lỗi phổ biến nhất. Một ví dụ điển hình là lỗi của HS B với câu “*Since it contribute...*”. Lỗi này vừa sai ngữ pháp (*contribute* → *contributes*), vừa gây mơ hồ về nghĩa causal (nguyên nhân) và temporal (thời gian), khiến coherence mờ nhạt, TR thiếu rõ ràng và GRA sai ở mức SV-agreement. Ở HS A, causal error xuất hiện trong câu trúc so sánh (“*The more less... since...*”), dẫn đến lập luận gây khúc. HS E lại lạm dụng marker causal một cách máy móc, với nhiều đoạn đều bắt đầu bằng *because* hoặc *since*, khiến diễn đạt đơn điệu và cohesion yếu.

Lỗi adversative tập trung ở HS D, điển hình với câu “*However... and this leads...*”. Ở đây, marker nghịch đối (*however*) lại đi cùng marker hệ quả (*and this leads*), làm cho quan hệ logic mâu thuẫn và coherence bị phá vỡ. Lỗi run-on sentence cũng nổi bật ở HS E, khi học sinh ghép liên tiếp nhiều marker trong cùng một câu (“*Consequently ... and ... so ...*”), khiến cohesion bị loãng và lập luận kéo dài, rườm rà. Ngược lại, HS C lại mắc lỗi underuse, tức thiếu marker ở những đoạn cần thiết, ví dụ viết ba câu lập liên tiếp mà không dùng bất kỳ cohesive device nào: “*People use smartphones. They affect life quality. It is serious.*” Cách viết này khiến coherence rời rạc và thesis mờ nhạt.

Bảng 4. *Danh mục lỗi liên từ và ảnh hưởng đến Band Descriptors*

Loại lỗi	Ví dụ từ HS	Ảnh hưởng đến Band Descriptors
Causal	“ <i>Since it contribute ...</i> ” (HS B)	CC mờ, TR chưa rõ, GRA sai SV-agreement
Adversative	“ <i>However ... and this leads ...</i> ” (HS D)	Logic mâu thuẫn, CC thấp
Run-on	“ <i>Consequently ... and ... so ...</i> ” (HS E)	Cohesion yếu, CC thấp
Underuse	“ <i>People use smartphones. They affect life quality. ...</i> ” (HS C)	CC yếu, TR mờ nhạt

5.1.5. Tóm tắt phát hiện chính

Dựa trên dữ liệu phân tích, nghiên cứu chỉ ra năm phát hiện chính. Thứ nhất, causal markers như *since*, *because*, *consequently* là nguồn lỗi chủ yếu, xuất hiện với tần suất cao trong hầu hết các bài viết. Thứ hai, nhiều học sinh thường xuyên sử dụng lập trường theo lỗi rập khuôn (procedural thesis), tức nêu quan điểm (stance) trực tiếp nhưng thiếu chiều sâu, dẫn đến lập luận kém thuyết phục. Thứ ba, các lỗi cohesive devices không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến tiêu chí *Coherence and Cohesion* (CC) mà còn gián tiếp tác động đến *Task Response* (TR), *Lexical Resource* (LR) và *Grammatical*

Range and Accuracy (GRA). Thứ tư, nhiều học sinh chưa có khả năng sử dụng cohesive devices nâng cao mà chủ yếu dựa vào các marker cơ bản, khiến diễn đạt đơn điệu. Cuối cùng, mặc dù lỗi cohesive devices có vẻ nhỏ về mặt hình thức, song lại tạo ra tác động đáng kể đến năng lực viết học thuật và kết quả band điểm. Những phát hiện này là cơ sở để trả lời câu hỏi nghiên cứu chính: lỗi cohesive devices ảnh hưởng như thế nào đến CC và các tiêu chí khác trong *IELTS Writing Band Descriptors*.

5.2. Thảo luận

5.2.1. Lỗi liên từ như nguồn gốc làm suy giảm chất lượng bài viết

Phân tích dữ liệu cho thấy lỗi liên từ (conjunction errors) là hiện tượng xuất hiện xuyên suốt ở cả năm học sinh. Đặc biệt, causal markers (*since, because, consequently*) chiếm tần suất cao nhất và thường dẫn tới nhiều hệ quả tiêu cực. Trước hết, coherence bị gây khúc do quan hệ logic mơ hồ hoặc sai lệch. Tiếp đó, stance procedural thiếu chiều sâu, khiến TR chưa rõ ràng. Thêm vào đó, việc lặp marker cơ bản hạn chế vốn từ vựng, ảnh hưởng tới LR, trong khi lỗi ngữ pháp ở mệnh đề (*contribute* → *contributes*) làm suy giảm GRA. Điều này cho thấy một lỗi CC có thể kích hoạt đồng thời ba tiêu chí khác, qua đó tác động trực tiếp đến điểm số tổng thể.

5.1.2. Liên hệ với khung lý thuyết Halliday & Hasan (1976)

Kết quả nghiên cứu cũng củng cố khung lý thuyết của Halliday & Hasan (1976). Các nhóm lỗi được phát hiện bám sát năm quan hệ logic trong văn bản: bổ sung (additive), nghịch đối (adversative), nguyên nhân - kết quả (causal), và thời gian (temporal). Tuy nhiên, thay vì sử dụng đa dạng từ nối (marker), học sinh Việt Nam có xu hướng: (i) lạm dụng additive đơn giản như *and, also*; (ii) sử dụng adversative sai logic như *However... and this leads...*; (iii) mắc lỗi causal mơ hồ như *Since it contribute...*; và (iv) thiếu cohesive devices nâng cao như *subsequently* để thể hiện temporal. Những dữ liệu này không chỉ minh họa rõ hơn nhận định của Halliday & Hasan về vai trò của cohesive devices trong mạch lạc văn bản, mà còn cho thấy sự hạn chế đặc thù của nhóm học sinh trung học Việt Nam.

5.1.3. So sánh với nghiên cứu trước

Khi so sánh với các nghiên cứu quốc tế, phát hiện của bài báo này cho thấy sự tương đồng và đồng thời bổ sung chiều sâu mới. Zamel (1983) từng chỉ ra rằng người học L2 thường lặp marker cơ bản mà không nắm vững cách dùng. Granger (1998) và Ferris (2010) cũng ghi nhận cohesion errors là phổ biến trong bài viết học thuật của người học ngoại ngữ. Hyland (2005) chỉ ra procedural thesis khiến quan điểm (stance) mờ nhạt - điều mà dữ liệu hiện tại cũng khẳng định. Tuy nhiên, điểm khác biệt của nghiên cứu này là chỉ ra tác động dây chuyền của cohesive devices: từ một lỗi CC có thể dẫn tới suy giảm ở cả ba tiêu chí khác (TR, LR, GRA). Ở Việt Nam, Nguyễn & Lư (2019) và Phạm (2021) cũng ghi nhận học sinh phổ thông mắc lỗi lặp từ nối, nhưng các nghiên cứu này chủ yếu dừng ở nhận định định tính. Bài báo hiện tại, nhờ dựa trên dữ liệu cụ thể từ 5 bài viết band 5.0- 6.0, đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm sâu hơn về mối quan hệ giữa lỗi cohesive devices và hạn chế điểm số Writing.

Những phát hiện trên đem lại nhiều hàm ý thiết thực cho giảng dạy IELTS Writing. Thứ nhất, giáo viên cần hướng dẫn học sinh sử dụng cohesive devices gắn với lập luận học thuật thay vì chỉ dừng ở chức năng ngữ pháp. Thứ hai, cần mở rộng vốn từ nối (marker), khuyến khích học sinh dùng những từ nối nâng cao như *moreover, nevertheless, subsequently* để thay thế cho *and, because*. Thứ ba, việc loại bỏ lỗi rập khuôn (procedural thesis) là cần thiết: học sinh phải học cách viết thesis theo hướng quan điểm (stance) rõ ràng thay vì công thức "*In this essay, I will...*". Thứ tư, giáo viên cần chú trọng đến việc chữa lỗi chéo, bởi một lỗi CC có thể tác động đồng thời đến TR, LR và GRA. Cuối cùng, có thể ứng dụng công nghệ (AI như Grammarly, Write & Improve, hoặc phần mềm mã hóa NVivo/Excel) để hỗ trợ thống kê lỗi cohesive devices, giúp việc chữa lỗi kịp thời và hệ thống hơn.

5.1.4. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế. Trước hết, mẫu nghiên cứu nhỏ (5 học sinh), chưa đủ để khái quát hóa cho toàn bộ. Thứ hai, phạm vi nghiên cứu chỉ tập trung vào *IELTS Writing Task 2*,

chưa đối chiếu với Task 1 hoặc các bối cảnh viết học thuật khác. Thứ ba, dữ liệu chỉ lấy từ một trung tâm tiếng Anh, chưa có sự so sánh giữa các môi trường học tập khác nhau.

Dựa trên những hạn chế đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng quy mô mẫu lên 50-100 học sinh, phân loại theo trường công, trường tư, chuyên, không chuyên để tăng tính khái quát. Ngoài ra, việc so sánh lỗi cohesive devices giữa nhóm band 5.0- 6.0 với nhóm ≥ 7.0 sẽ giúp xác định rõ hơn “ngưỡng lỗi” cần khắc phục để tiến tới band điểm cao.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng lỗi liên từ (*conjunction errors*) là hiện tượng trung tâm trong bài viết IELTS Writing Task 2 của học sinh phổ thông Việt Nam. Dữ liệu từ năm bài viết cho thấy các lỗi causal (*since, because, consequently*) xuất hiện phổ biến nhất, bên cạnh đó còn có lỗi adversative (*however*), underuse (thiếu từ nối), và run-on sentence (lạm dụng nhiều marker trong một câu). Những lỗi này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến tiêu chí *Coherence and Cohesion (CC)*, mà còn lan tỏa sang các tiêu chí khác trong *IELTS Writing Band Descriptors*. Cụ thể, chúng làm cho quan điểm (*stance*) trở nên mờ nhạt và lập trường theo lối rập khuôn (*procedural thesis*) kém thuyết phục (*Task Response*), dẫn đến vốn từ lặp lại hoặc collocation sai (*Lexical Resource*), đồng thời kéo theo lỗi ngữ pháp như run-on, sai cấu trúc so sánh hay *subject-verb agreement* (*Grammatical Range and Accuracy*). Nguyên nhân sâu xa được xác định là do học sinh phổ thông có xu hướng coi cohesive devices như “từ nối hình thức” thay vì công cụ logic học thuật, đồng thời thiếu chiến lược lập luận và vốn marker nâng cao. Điều này lý giải tại sao nhóm học sinh ở mức band 5.0-6.0 thường khó tiến lên ≥ 6.5 .

Từ những phát hiện trên, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị sư phạm. Trước hết, giáo viên cần lưu tâm nhiều hơn đến lỗi cohesive devices ngay trong quá trình giảng dạy, thay vì chỉ phản ánh ở điểm số cuối cùng. Việc lồng ghép các lỗi điển hình vào bài học, chẳng hạn minh họa bằng dữ liệu thực tế từ học sinh với lỗi *since, consequently, however* sẽ giúp người học nhận diện rõ ràng và khắc phục hiệu quả hơn. Thứ hai, cohesive devices cần được dạy như một thành phần của lập luận học thuật, trong đó học sinh phải được hướng dẫn phân biệt rõ quan hệ causal, adversative, additive và temporal, thay vì chỉ học thuộc lòng danh sách từ nối. Thứ ba, giáo viên nên khuyến khích học sinh viết thesis trực tiếp, tránh procedural thesis kiểu “*In this essay, I will...*”, nhằm rèn luyện năng lực nêu lập trường rõ ràng và thuyết phục. Cuối cùng, việc ứng dụng công nghệ, đặc biệt là các công cụ AI như Grammarly, Write & Improve hoặc phần mềm mã hóa NVivo/Excel, có thể hỗ trợ học sinh tự động phát hiện và thống kê lỗi cohesive devices, từ đó tăng cường ý thức tự học và khả năng chỉnh sửa văn bản.

Có thể thấy, mặc dù cohesive devices (phương tiện liên kết) chỉ chiếm một phần trong tiêu chí *Coherence & Cohesion*, nhưng kết quả nghiên cứu cho thấy chúng có ảnh hưởng dây chuyền đến toàn bộ năng lực viết học thuật. Do đó, việc giảng dạy cohesive devices cần được coi là một thành tố cốt lõi trong đào tạo IELTS Writing, thay vì phần phụ trợ. Đây chính là đóng góp thực tiễn quan trọng của nghiên cứu, đồng thời mở ra hướng tiếp cận hiệu quả hơn trong việc nâng cao kỹ năng viết học thuật cho học sinh phổ thông Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng Anh (2022), *Báo cáo thường niên về thí sinh dự thi IELTS tại Việt Nam*, Hà Nội.
2. Nguyễn, H. & Lư, T. (2019), “Lỗi sử dụng phương tiện liên kết trong bài viết tiếng Anh của học sinh phổ thông Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, 35(2), tr.45-56.
3. Phạm, Q. (2021), “Khó khăn của học sinh Việt Nam trong viết học thuật tiếng Anh”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 311, tr.62-70.
4. British Council, IDP, & Cambridge (2023), *IELTS Writing Band Descriptors (Public Version)*, truy cập tại: https://takeielts.britishcouncil.org/sites/default/files/ielts_writing_band_descriptors.pdf

5. Ferris, D. R. (2010), *Teaching writing for academic purposes: What the research suggests*, Routledge, London.
6. Halliday, M. A. K. & Hasan, R. (1976), *Cohesion in English*, Longman, London.
7. Hyland, K. (2005), *Metadiscourse: Exploring interaction in writing*, Continuum, London.
- Johnson, N. (1992), "Cohesion in the writing of non-native speakers", *RELC Journal*, 23(1), pp. 1–17.
8. Liu, M. & Braine, G. (2005), "Cohesive features in argumentative writing produced by Chinese undergraduates", *System*, 33(4), pp.623-636.
9. Zhang, X. (2000), "Cohesion and the quality of writing: An empirical study of Chinese EFL learners", *Journal of Second Language Writing*, 9(3), pp.266–290.

Errors in the use of conjunctions and cohesive devices in IELTS Writing:

An analysis of Vietnamese high school students' essays

Abstract: Writing in the IELTS (International English Language Testing System) is one of the four essential skills required for candidates seeking an international certificate of academic English proficiency. In Vietnam, many universities use IELTS results as part of their admission criteria, often requiring a minimum band score of 6.0 in all skills. However, writing, particularly IELTS Writing Task 2 (an academic essay of at least 250 words, accounting for two-thirds of the writing score), remains a major challenge for high school students. A common reason for this difficulty lies in the ineffective use of cohesive devices, especially conjunctions. Students tend to employ linking words mechanically, repetitively, or incorrectly, which directly undermines the coherence of their essays.

This study analyzes errors in the use of cohesive devices in five IELTS Writing Task 2 essays written by Vietnamese high school students at an English center in Hanoi. It aims to identify common error types, investigate their causes, and compare them within the framework of international research, thereby suggesting pedagogical implications. The findings show that conjunction errors and misuse of cohesive devices not only directly affect Coherence and Cohesion but also indirectly impact other IELTS Writing Band Descriptors, including Task Response (TR), Lexical Resource (LR), and Grammatical Range and Accuracy (GRA).

Key words: IELTS Writing Task 2; cohesive devices; conjunction errors; coherence; Vietnamese high school students.